TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2017/DS–PT
Ngày: 29/11/2017
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Lương
Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Hiền
Ông Nguyễn Như Hiển

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên trung cấp, tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 73/2017/TLPT-DS ngày 12/10/2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2017/DS-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện TY bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 87/2017/QĐ-PT ngày 25/10/2017, quyết định hoãn phiên toà số: 95/2017/QĐ-PT ngày 08/11/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1969 (Có mặt).
Địa chỉ: Thôn T, xã NC, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.
2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1973 (Có mặt).
Địa chỉ: Thôn TM, xã NC, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
3.1. Anh Nguyễn Tiến A, sinh năm 1969 (Có mặt).
Địa chỉ: Thôn TT, xã NC, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.
3.2. Chị Giáp Thị H, sinh năm 1975 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn NB, xã CX, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.
4. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn N – Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/7/2016, và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị là chị ruột của anh Nguyễn Văn N, ngày 14/10/2007, anh N có lên nhà chị đặt vấn đề vay số tiền 60.000.000 đồng để cho chị Giáp Thị H là vợ anh N đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Khi cho vay chị là người trực tiếp đưa tiền, anh N là người trực tiếp nhận tiền, hai bên đã thỏa thuận lãi suất cho vay là theo lãi suất ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tại thời điểm trả nợ, thời hạn trả là khi nào chị H hết hạn hợp đồng về nước thì trả. Việc cho vay giữa chị và anh N lúc đó chỉ có mặt của vợ chồng chị và anh N, còn chị H không có mặt. Chị có hỏi anh N là đã bàn bạc với chị H về việc vay này chưa và được anh N cho biết là chị H lúc đó đang ở trường học ngoại ngữ để đi Đài Loan và có điện thoại về bảo anh N đi vay tiền. Lúc đó bản thân anh N chỉ biết đi vay tiền chứ không nói lại với chị H là vay của ai.

Khoảng đầu năm 2016 chị H về nước, chị có đến nhà chị H, anh N yêu cầu chị H, anh N trả tiền. Tuy nhiên mỗi lần đến đòi tiền chị chỉ gặp anh N chứ không gặp được chị H do lúc đó anh N và chị H đã sống ly thân. Chị có điện thoại cho chị H nhiều lần nhưng không được. Đến nay anh N và chị H chưa trả chị được số tiền gốc và tiền lãi.

Nay chị khởi kiện yêu cầu anh N, chị H cùng phải trả tiền nợ cho chị là 111.840.000đồng, trong đó số tiền gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi là 51.840.000đồng. Tại phiên toà sơ thẩm, chị yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,75%/tháng từ khi vay đến khi xét xử vụ án.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn N trình bày: Anh và chị Giáp Thị H là vợ chồng. Ngày 14/10/2007, anh có vay số tiền 60.000.000 đồng của vợ chồng chị L, khi vay có lập giấy biên nhận do chính tay anh viết và ký nhận. Mục đích vay tiền là để cho cho H đi xuất khẩu lao động. Khi đó chị H đang học ngoại ngữ tại Hà Nội chuẩn bị xuất cảnh nên anh chị có bàn nhau là tìm vay tiền để chi phí cho chị xuất cảnh, chị L lại là chị ruột của anh nên không yêu cầu chị H phải có mặt ký nhận. Hai bên thỏa thuận lãi suất cho vay theo mức lãi suất của ngân hàng nông nghiệp tại thời điểm trả nợ. Thời hạn trả nợ là khi nào chị H về nước thì sẽ trả hết cả gốc và lãi. Năm 2016, chị H về nước, anh chị đã ly hôn nhưng chưa giải quyết về tài sản và công nợ. Nay chị L đòi tiền anh chị H thì anh yêu cầu chị H phải trả hết khoản nợ này cho chị L vì chị H là người sử dụng tiền này để đi xuất khẩu lao động nhưng chị H lại không gửi tiền cho anh trả nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Giáp Thị H trình bày: Chị và anh N kết hôn năm 1992, có đăng ký kết hôn theo quy định. Năm 2007, do nhu cầu phát triển kinh tế gia đình, vợ chồng chị bàn bạc để chị đi xuất khẩu lao động. Để có tiền đi xuất khẩu lao

động, vợ chồng chị đã vay mượn tiền của họ hàng hai bên. Riêng khoản tiền 60.000.000đồng mà chị L đang đòi thì chị không biết. Tháng 01/2016 chị về nước cũng không thấy ai nói đến khoản tiền này, tháng 5/2016 chị làm đơn ly hôn thì anh N mới khai là có nợ khoản tiền này. Chị không được bàn bạc, không được biết anh N có vay khoản tiền này nên chị không đồng ý trả nợ chị L.

2. Anh Nguyễn Tiến A trình bày: Anh là chồng của chị L, ngày 14/10/2007, vợ chồng anh có cho anh N vay 60.000.000 đồng. Anh N nói cần vay tiền gấp để cho chị H xuất cảnh chứ chị H không hỏi vay tiền vợ chồng anh. Vợ chồng anh nhất trí cho anh N vay tiền và nói với anh N khi nào chị H làm được tiền thì gửi về trả, nếu không thực hiện được như vậy thì khi nào chị H về nước phải trả hết. Anh N đã viết giấy biên nhận (là giấy biên nhận chị L đã nộp cho Tòa án), lãi suất thỏa thuận theo mức lãi suất Ngân hàng nông nghiệp nhưng anh không rõ là bao nhiêu. Khoảng 02 năm khi chị H về nước, vợ chồng anh có đến nhà đòi tiền nhưng không gặp được chị H nên vợ chồng anh chỉ biết đòi tiền anh N vì anh N đã đứng ra vay tiền. Nay anh đề nghị Tòa án buộc cả anh N và chị H phải trả vợ chồng anh số tiền gốc và lãi từ khi vay đến khi xét xử theo mức lãi suất 09%/năm (0,75%/tháng), anh không yêu cầu tính lãi quá hạn. Anh N và chị H mỗi người phải trả ½ khoản nợ.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2017/DS-ST ngày 31/7/2017 của Toà án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 471, khoản 1, 5 Điều 474, khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh Án phí lệ phí Tòa án năm 2009. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L đối với anh Nguyễn Văn N. Buộc anh Nguyễn Văn N phải trả cho chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Tiến A số tiền cả gốc và lãi là 112.905.000 đồng (một trăm mười hai triệu chín trăm linh năm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu Thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 10/8/2017 anh Nguyễn Văn N là bị đơn kháng cáo, ngày 18/8/2017 anh N nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo Đề nghị cấp phúc thẩm xử buộc chị Giáp thị H phải cùng có trách nhiệm trả khoản nợ chung đã vay của bà Nguyễn Thị L từ năm 2007. Xem xét giải quyết lại về tiền án phí.

Tại phiên Toà phúc thẩm, chị Nguyễn Thị L là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, anh Nguyễn Văn N là bị đơn không rút kháng cáo, chị Giáp Thị H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS xử: Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

Chị Giáp Thị H là người có quyền và nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt chị H.

Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn N thì thấy: Theo anh N khai, ngày 14/10/2007 anh có vay của vợ chồng chị L, anh Nguyễn Tiến A số tiền 60.000.000 đồng để cho chị H đi xuất khẩu lao động, hẹn đến khi nào chị H hết hạn hợp đồng về nước thì phải trả nợ, lãi suất theo mức lãi suất ngân hàng nông nghiệp lúc trả tiền. Anh N đã viết giấy vay tiền và ký nhận dưới chữ người vay. Năm 2008, do công việc không đúng với hợp đồng lao động nên chị H đã về nước để ký hợp đồng mới, lúc này do biết chị H chưa có thu nhập nên vợ chồng chị L và anh N thỏa thuận chưa đòi tiền mà để chị H đi lao động tiếp, khi về nước thì trả. Tháng 01/2016 chị H hết hạn hợp đồng về nước nhưng đến nay bên vay vẫn chưa trả nợ cho bên cho vay.Về tiền lãi theo giấy biên nhận vay tiền tính theo mức lãi suất của ngân hàng nông nghiệp tại thời điểm trả nợ.

Mặc dù anh N vay khoản tiền này khi anh và chị H còn là vợ chồng hợp pháp nhưng khi giao kết hợp đồng vay tiền chỉ có anh N và vợ chồng chị L. Chị H không biết, không dùng khoản tiền vay này. Theo chị L, anh Nguyễn Tiến A, anh N thì anh N vay tiền để cho chị H đi xuất khẩu lao động nhưng chị H không thừa nhận. Anh N không chứng minh được đã dùng khoản tiền này nộp chi phí cho chị H đi xuất khẩu lao động nên không có căn cứ buộc chị H phải có trách nhiệm trả nợ cùng anh N. Toà sơ thẩm xét xử buộc anh N phải trả cho chị L và anh Nguyễn Tiến A số tiền cả gốc và lãi là 112.905.000 đồng là có căn cứ, nên không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của anh N.

Đối với kháng cáo của anh N về tính án phí thì thấy: Do yêu cầu khởi kiện của chị L được chấp nhận nên anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 27 pháp lệnh án

phí, lệ phí Toà án thì anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 112.905.000 đồng x 5% = 5.645.250 đồng, là đúng quy định của pháp luật. Do vậy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của anh N.

Tại phiên Toà phúc thẩm, anh N không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ nào khác để bảo vệ cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp do vậy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của anh N được cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên toà là có căn cứ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của anh N không được chấp nhận nên anh Ngọc phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 148, Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 471, khoản 1, 5 Điều 474, khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L đối với anh Nguyễn Văn N. Buộc anh Nguyễn Văn N phải trả cho chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Tiến A số tiền cả gốc và lãi là 112.905.000 đồng (một trăm mười hai triệu chín trăm linh năm nghìn đồng).

2. Án phí: Anh Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh N đã nộp tại biên lai thu số: AA/2016/0003839 ngày 18/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TY(Xác nhận anh N đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cường chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện TY;
- Chi cục THDS huyện TY;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Gia Lương

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Hiền **Nguyễn Như Hiển** **Nguyễn Gia Lương**